

NGHIÊN CỨU ĐẶC ĐIỂM SINH THÁI CỦA QUẦN THỂ LOÀI VOỌC CHÀ VÁ CHÂN NÂU (*PYGATHRIX NEMAEUS NEMAEUS*) TRONG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN TẠI KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN SƠN TRÀ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

RESEARCH ON SOME ECOLOGICAL ASPECTS OF WILD POPULATION
OF THE RED-SHANKED DOUC LANGUR (*PYGATHRIX NEMAEUS
NEMAEUS*) IN SONTRA NATURAL RESERVE, DA NANG CITY

GVHD: TS. ĐINH THỊ PHƯƠNG ANH
SVTH: BÙI VĂN TUẤN (05CSM1)
NGUYỄN HỒNG CHUNG (06CSM2)
NGUYỄN QUỐC HẢI (06CSM1)
HUỲNH THỊ NGUYỆT HẰNG (04CSM)
NGUYỄN THỊ HIỀN (04SM)
SV Khoa Sinh - Môi trường, Trường ĐHSP, Đại học Đà Nẵng

TÓM TẮT:

Kết quả nghiên cứu quần thể Voọc chà vá chân nâu tại khu BTTN Sơn Trà cho thấy: Voọc chà vá chân nâu sống chủ yếu ở sinh cảnh rừng lá rộng thường xanh mùa mưa mùa nhiệt đới và sinh cảnh rừng phục hồi; quần thể có 3 loại kích thước khác nhau; mật độ quần thể thay đổi khác nhau ở các sinh cảnh và các mùa; thành phần thức ăn gồm 9 loài thực vật. Những nhân tố ảnh hưởng đến quần thể Voọc chà vá chân nâu: làm đường, phát triển du lịch, thực vật gây hại, thiên tai và hoạt động khai thác tài nguyên rừng.

SUMMARY:

The research results: Population of Red-shanked douc langur in SonTra Nature Reserve in Da Nang city found mainly in the habitats which include primary montane evergreen forest and restoration forest; the size of population has 3 types; the population density changes at different habitats and seasonal changing; the composition of diet are about 9 plant species; the disturbances that influence to the remaining population are: wood cutting, calmus exploiting, road buiding, tourism activities, harmful plants, calamity.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thú Linh Trưởng (Fauna Primates) hiện có khoảng 351 loài, 65 giống, 15 họ, phân bố ở vùng nhiệt đới châu phi, châu Á, châu Mỹ, chia 3 bộ phụ: Cu Li, Tró Mất, Khi Vượn..Việt Nam ghi nhận 16 loài (25 loài và phân loài) thuộc 3 họ: Họ Culi (Loridac); họ Khi (cercopithecidae) và họ Vượn (Hylobatidac). [7]

Trong bộ Linh trưởng loài Voọc Chà vá chân nâu (*Pygathrix nemaeus nemaeus*) là một trong 3 phân loài của chi chà vá (*Pygathrix nemaeus*). Đây là loại thú thuộc nguồn gen quý hiếm và đang trên con đường tuyệt chủng do các hoạt động phát triển của con người

Ở Việt Nam, chúng phân bố từ vĩ tuyến 19⁰30' N (Nghệ An) đến 16⁰00'N (Đà Nẵng). Loài này thuộc danh mục nhóm **IIB** ở mức nguy cấp (**EN**) trong sách đỏ Việt Nam và tổ chức bảo tồn thiên nhiên thế giới (**IUCN**) xếp vào danh sách các loài động vật cần được bảo vệ. [9]

Tại Khu BTTN Sơn Trà, Thành Phố Đà Nẵng đã có những cuộc khảo sát, phát hiện về loài Voọc Chà vá chân nâu (*Pygathrix nemaeus nemaeus*) của các nhà khoa học: TS. Đinh Thị Phương Anh (1997), TS. Vũ Ngọc Thành, GS.TS. Lê Vũ Khôi, ThS. Lê Khắc Quyết (2007).

Tuy nhiên chúng tôi chưa thấy có công trình nào nghiên cứu về đặc điểm sinh thái của quần thể Voọc chà vá chân nâu.

Nhằm góp thêm dẫn liệu về đặc điểm sinh thái và làm cơ sở cho việc bảo tồn loài. Chúng tôi chọn đề tài: **“Nghiên cứu đặc điểm sinh thái của quần thể loài Voọc chà vá chân nâu (*Pygathrix nemaeus nemaeus*) trong điều kiện tự nhiên tại Khu bảo tồn thiên nhiên Sơn Trà Thành Phố Đà Nẵng”**

2. ĐỊA ĐIỂM, ĐỐI TƯỢNG, THỜI GIAN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Địa điểm, đối tượng, thời gian nghiên cứu

2.1.1. **Địa điểm:** Khu BTTN Sơn Trà -TP Đà Nẵng với diện tích là: 4439 ha

2.1.2. **Đối tượng nghiên cứu:** Quần thể Voọc chà vá chân nâu (*Pygathrix nemaeus nemaeus*)

2.1.3. Thời gian nghiên cứu

Từ tháng 8/2007 – 5/2008.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp nghiên cứu đặc điểm sinh thái học (Trần Kiên, 1978)

a. Phương pháp nghiên cứu nơi ở, phân bố quần thể

- Xây dựng, định vị tuyến nghiên cứu gồm có 7 tuyến, mỗi tuyến dài từ 2-3 km.
- Khảo sát theo tuyến, quan sát, ghi chép nhật kí, chụp ảnh, sử dụng GPS để định vị tọa độ, sử dụng La bàn xác định hướng đi.

b. Phương pháp nghiên cứu kích thước quần thể

- Khảo sát theo tuyến, quan sát, ghi chép số liệu.

c. Phương pháp tính mật độ quần thể

- Khảo sát theo tuyến, quan sát, ghi chép số liệu.

d. Phương pháp nghiên cứu thức ăn

Quan sát, ghi chép số liệu, thu mẫu thức ăn, xử lý sơ bộ và định loại tại phòng thí nghiệm thực vật, khoa Sinh – Môi trường (mẫu được Th.S Nguyễn Thị Đào thẩm định).

e. Phương pháp tập tính quần thể

Phương pháp Allibitum – sampling (Almant, 1974): Phương pháp ghi chép tất cả hoạt động của Voọc có thể quan sát được tại những thời điểm cụ thể

2.2.2. Phương pháp phỏng vấn

Đối tượng phỏng vấn: Người dân xung quanh Khu BTTN Sơn Trà, cán bộ kiểm lâm, người đi rừng, khách du lịch.

3. KẾT QUẢ - THẢO LUẬN

3.1. Nơi sống và phân bố quần thể Voọc chà vá chân nâu tại khu BTTN Sơn Trà.

3.1.1. Nơi sống quần thể

Khu BTTN Sơn Trà có có 4 kiểu sinh cảnh:

- * Sinh cảnh rừng lá rộng thường xanh mưa mùa nhiệt đới
- * Sinh cảnh rừng phục hồi
- * Sinh cảnh trảng cây bụi và trảng cỏ
- * Sinh cảnh dân cư [1]

Khảo sát 4 sinh cảnh ở Sơn Trà cho thấy quần thể Voọc chà vá chân nâu sinh sống chủ yếu ở hai sinh cảnh: sinh cảnh rừng lá rộng thường xanh mưa mùa nhiệt đới (64,86 %) và sinh cảnh rừng phục hồi (35,4 %).

3.1.2. Phân bố quần thể

Quần thể Voọc chà vá chân nâu phân bố ở sinh cảnh rừng lá rộng thường xanh mưa mùa nhiệt đới (52,17%) và sinh cảnh rừng phục hồi (28,26%).

- Vào các tháng mùa mưa (9,10,11,12): Quần thể Voọc chà vá chân nâu tại Khu BTTN Sơn Trà phân bố chủ yếu ở sinh cảnh rừng lá rộng thường xanh mưa mùa nhiệt đới (từ 50% đến 66,67%), sinh cảnh rừng phục hồi (0% đến 33,33%).

- Vào các tháng mùa khô (1,2,3): Quần thể Voọc chà vá chân nâu phân bố tương đối đồng đều ở 2 sinh cảnh: sinh cảnh rừng lá rộng thường xanh mưa mùa nhiệt đới (20% đến 42,85%); sinh cảnh rừng phục hồi (20% đến 60%),

3.2. Kích thước quần thể: Kích thước quần thể Voọc chà vá chân nâu tại Khu BTTN Sơn Trà có 3 dạng kích thước: Kích thước nhỏ (4-7 cá thể/đàn); Kích thước trung bình (8-15 cá thể/đàn); Kích thước lớn (16-23 cá thể/đàn). Các kích thước này thay đổi qua các mùa khác nhau:

- Mùa mưa (9,10,11,12): Quần thể có kích thước lớn (16-23 cá thể/đàn) phổ biến chiếm tỷ lệ (từ 12,5 % đến 50%), quần thể có kích thước trung bình (8-15 cá thể/đàn) chiếm tỷ lệ thấp nhất (từ 22,22% đến 37,5%).

- Mùa khô (1,2,3): Quần thể có kích thước trung bình (8-15 cá thể/đàn) phổ biến chiếm tỷ lệ (từ 40% đến 80%), quần thể có kích thước lớn (16-23 cá thể/đàn) chiếm tỷ lệ thấp nhất (từ 0%-12,5%).

3.3. Mật độ quần thể:

Qua 46 lần khảo sát, chúng tôi nhận thấy mật độ của quần thể Voọc chà vá chân nâu tại Khu BTTN Sơn Trà thay đổi qua các mùa, cụ thể:

- Trong cả 2 mùa (mùa khô và mùa mưa) mật độ trung bình các cá thể của quần thể loài Voọc chà vá chân nâu ở sinh cảnh rừng lá rộng thường xanh mưa mùa nhiệt đới (SCR1) cao hơn trong sinh cảnh rừng phục hồi (SCR2).

- Trong cả 2 mùa mật độ trung bình của các cá thể trong quần thể loài Voọc chà vá chân nâu ở Khu BTTN Sơn Trà thay đổi rõ rệt theo sinh cảnh: Sinh cảnh rừng lá rộng thường xanh mưa mùa nhiệt đới vào mùa mưa có mật độ trung bình (6-7 con/km²); mùa khô (6 con/km²). Và ở sinh cảnh rừng phục hồi vào mùa mưa có mật độ trung bình (3-4 con/km²); mùa khô (5 con/km²).

3.4. Dinh Dưỡng của loài Voọc chà vá chân nâu

Quần thể Voọc chà vá chân nâu tại Khu BTTN Sơn Trà ăn 9 loại thức ăn trong đó: Chò là thức ăn được sử dụng nhiều nhất (27%), tiếp đến là Đa và Trâm (18,9%), ít sử dụng nhất là Trường và Si (2,7%).

Thành phần thức ăn của quần thể Voọc chà vá chân nâu tại Khu BTTN Sơn Trà thay đổi theo các mùa trong năm, cụ thể:

- Trong mùa mưa quần thể Voọc chà vá chân nâu sử dụng thức ăn chủ yếu là lá Chò non và già (13,5%), tiếp đến là quả Bứa và quả Dẻ (8,1 %).

- Trong mùa khô thức ăn chủ yếu quần thể Voọc chà vá chân nâu tại Khu BTTN Sơn Trà bao gồm: Lá Chò non và lá Trâm non (26,2 %), quả Sung, lá Chò già (5,3 %).

3.5. Sinh sản

3.5.1 Sự sai khác đực cái: Con đực và con cái trong quần thể Voọc chà vá chân nâu phân biệt qua các đặc điểm: Kích thước, màu sắc (lông mặt, vùng cổ, vùng ngực, ống tay, ống chân, đuôi), tiếng kêu.

3.5.2. Chu kì sinh sản: Quần thể Voọc chà vá chân nâu có thời kỳ sinh sản vào đầu mùa xuân; thời kỳ mang thai: Từ tháng 2,3 đến đầu tháng 7,8; chu kỳ sinh sản: Một năm; số lượng con trên một lứa: 1con/lứa/năm.

3.6. Một số tập tính xã hội của quần thể loài Voọc chà vá chân nâu tại khu BTTN Sơn Trà: Tập tính bầy đàn, chăm sóc và bảo vệ con non, tập tính lẫn trốn, tập tính kêu báo động.

3.7. Một số nhân tố ảnh hưởng đến quần thể Voọc chà vá chân nâu tại khu BTTN Sơn Trà: Phát triển du lịch, làm đường, thực vật gây hại, thiên tai, lấy gỗ, lấy mây...

4. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

4.1. Kết luận:

Nơi sống chủ yếu của quần thể Voọc chà vá chân nâu tại Khu BTTN Sơn Trà Thành phố Đà Nẵng là sinh cảnh: Rừng lá rộng thường xanh mưa mùa nhiệt đới và rừng phục hồi.

Phân bố của quần thể Voọc chà vá chân nâu tại Khu BTTN Sơn Trà Thành phố Đà Nẵng thay đổi theo sinh cảnh và các mùa trong năm.

Quần thể Voọc chà vá chân nâu tại Khu BTTN Sơn Trà Thành phố Đà Nẵng có 3 loại kích thước, thay đổi theo sinh cảnh và các mùa trong năm.

Mật độ quần thể Voọc chà vá chân nâu tại Khu BTTN Sơn Trà Thành phố Đà Nẵng thay đổi theo sinh cảnh và các mùa trong năm.

Thành phần thức ăn của quần thể Voọc chà vá chân nâu gồm 9 loại

Mùa sinh sản của Voọc chà vá chân nâu vào mùa xuân, mang thai từ tháng 2,3 đến đầu tháng 7,8.

Các nhân tố ảnh hưởng đến sự tồn tại, phân bố của quần thể loài Voọc chà vá chân nâu là: phát triển du lịch, làm đường, thực vật gây hại, thiên tai và hoạt động khai thác tài nguyên rừng.

4.2. Kiến nghị:

Tiếp tục có những điều tra nghiên cứu về đặc điểm sinh thái học của quần thể Voọc chà vá chân nâu tại Khu BTTN Sơn Trà Thành phố Đà Nẵng.

Tăng cường công tác quản lý, tuyên truyền phổ biến cho nhân dân biết về tầm quan trọng của việc bảo tồn quần thể loài Voọc chà vá chân nâu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đinh Thị Phương Anh (1997), Điều tra khu hệ động thực vật và nhân tố ảnh hưởng. Đề xuất phương án sử dụng hợp lý khu BTTN Sơn Trà, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng.
- [2] Phan Thế Dũng (2005), Đánh giá công tác quản lý rừng đặc dụng Khu BTTN Sơn Trà-thực trạng và các giải pháp để phát triển bền vững Khu BTTN Sơn Trà, Ban quản lý Khu BTTN Sơn Trà
- [3] Lê Vũ Khôi (2005), Động vật có xương sống, Nxb Giáo dục.
- [4] Nhóm chuyên gia nghiên cứu linh trưởng ở Việt Nam (1999), tình hình nghiên cứu linh trưởng và phân loại thú linh trưởng ở Việt Nam, Hà nội.
- [5] Sách đỏ Việt Nam, 2006.
- [6] <http://www.nea.gov.vn/sachdovietnam/>
- [7] Lê Thanh Vân (2004), Con người và môi trường, Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội.
- [8] About Primates

- [9] www.bbc.co.uk
- [10] Douc Langur
- [11] www.wikipedia
- [12] IUCN Red List (April, 2005) <http://www.redlist.org>
- [13] Inroducing the douc (pygathrix nemaesus, pygathrix nigripes, pygathrix cinereus)
<http://assets.panda.org/downloads/5gafactsheete.pdf>
- [11] Vu Ngoc Thanh, Le Vu Khoi, Le Khac Quyet, 2007, *Survey results for Red-shanked douc langur (Pygathrix nemaesus nemaesus) in son tra nature reserve, Da Nang city, central vietnam*, Vietnam national university, Hanoi
- [12] WWF Indochina (February, 2003)
<http://www.wfindochina.org/conservation/species/langur.shtml>
- [13] Brockleman, W.Y and Ali, R. (1987). Methods of surveying and sampling forest primate populations. In: Marsh, C.W and Mittermeier, R.C., ed. *Primate Conservation in Tropical Rainforest*. New York: Alan R.Liss, pp: 23-62.